

BÁO CÁO TÓM TẮT
Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh của địa phương. Đồng thời, đây cũng là một công cụ hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất chồng chéo giữa các ngành, các cấp; hạn chế việc sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, huỷ hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023. Hiện nay, UBND tỉnh Đắk Nông đã ban hành Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Điều chỉnh bổ sung một số nội dung tại Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố. Theo đó, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ cho huyện có thay đổi so với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09/12/2022.

Thực hiện Thông báo số 378/TB-VPUBND ngày 05/03/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Hồ Văn Mười – Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 27/02/2025; Công văn số 507/UBND-NNMT ngày 12/3/2025 của UBND huyện Krông Nô về việc đồng ý cho thuê đơn vị tư vấn lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô. UBND huyện Krông Nô đã tiến hành lập **“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô”** là cần thiết, nhằm đảm bảo kịp thời phân bổ, bố trí quỹ đất phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.
- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định, điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi đất trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định quy mô, địa điểm các công trình, dự án sử dụng đất; các khu vực được phép chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2030.
- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu

- Xác định, phân bổ đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

III. CĂN CỨ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15, ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

- Luật địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;
- Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Điều chỉnh bổ sung một số nội dung tại Quyết định 839/QĐ-

UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố;

- Quyết định số 2074/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

- Thông báo số 378/TB-VPUBND ngày 05/03/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Hồ Văn Mười – Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 27 tháng 02 năm 2025.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hợp phần Đánh giá thực trạng và định hướng bố trí không gian phát triển kinh tế - xã hội huyện Krông Nô thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thuộc Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông đã được phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023, 2024, 2025 của huyện Krông Nô;

- Báo cáo Báo cáo 702/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024, đánh giá tình hình triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Nô và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của huyện Krông Nô; kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của huyện Krông Nô;

- Niên giám thống kê các năm 2023, 2024 huyện Krông Nô;

- Nhu cầu sử dụng đất của các các phòng, ban, ngành có liên quan, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, cá nhân và ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa huyện Krông Nô;

- Các đề án, dự án liên quan đến bố trí sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Krông Nô.

- Các tài liệu khác liên quan.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2011-2024 HUYỆN KRÔNG NÔ

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở kết quả thống kê đất đai năm 2023, kết quả thực hiện các công

trình dự án thực hiện năm 2024, hiện trạng sử dụng đất năm 2024, như sau:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2024 là 81.349,32 ha, trong đó:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp là 73.606,08 ha, chiếm 90,48% tổng diện tích tự nhiên của huyện;
- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp là 7.377,11 ha, chiếm 9,07% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện;
- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng là 366,13 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

Diện tích đất nông nghiệp năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 72.931,27 ha; diện tích hiện trạng năm 2024 là 73.606,08 ha; so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, còn 684,72 ha đất nông nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp.

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 8.388,12 ha, thực hiện đến năm 2024 là 7.377,11 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 1.011,01 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch được duyệt là 39,82 ha; kết quả thực hiện là 39,82 ha, cao hơn 326,31 ha.

V. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG NÔ.

1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ trong Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Thực hiện Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Điều chỉnh bổ sung một số nội dung tại Quyết định 839/QĐ-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố; căn cứ vào tiềm năng đất đai, hiện trạng sử dụng đất, lợi thế của huyện, trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn, các Sở, ban, ngành có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện..., UBND huyện tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đăng ký thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện như sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất năm 2030 của huyện Krông Nô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7)=(8)-(6)	(8)	(9)
I	Loại đất		81.349,32	100,00	81.350,00		81.349,32	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.606,08	90,48	72.947,00	0,00	72.947,00	89,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.530,55	3,11	2.271,00	204,26	2.475,26	3,04
-	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	1.626,51	2,00	<i>1.540,00</i>		1.610,0	1,97
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.671,06	18,03		10.911,86	10.911,86	13,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.118,54	44,40	25.353,00		25.353,00	31,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.328,97	6,55	10.641,00		10.641,00	13,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.456,19	12,85	6.393,00		6.393,00	7,86
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.929,78	4,83	15.576,00		15.576,00	19,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	450,31	0,55		596,62	596,62	0,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				744,89	744,89	0,92
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,68	0,15		255,36	255,36	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.377,11	9,07	8.363,00	-0,68	8.362,32	10,28
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	604,80	0,74	641,00	0,00	641,00	0,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	57,14	0,07	100	0,00	100,00	0,12
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,67	0,02	25,00	0,00	25,00	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.221,65	1,50	1.247	0,00	1.247,00	1,53
2.5	Đất an ninh	CAN	6,63	0,01	9,00	0,00	9,00	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	92,65	0,11			115,00	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01	6,0		6,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,90	0,00			2,90	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,74	0,01	11,0	0,00	11,00	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,95	0,08	72,0	0,00	72,00	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,08	0,01	19,0	0,00	19,00	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00			0,56	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,54	0,00			3,54	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,91	0,08			437,61	0,54
-	Đất khu công nghiệp	SKK						
-	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00		25,00	0,03
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7)=(8)-(6)	(8)	(9)
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,72	0,01	136,0		136,00	0,17
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,36	0,02	64,0		64,00	0,08
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,63	0,05	69,0	136,41	205,41	0,25
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.338,00	4,10			4.385,43	5,39
-	Đất công trình giao thông	DGT	756,38	0,93	1.001,00	0,00	1.001,00	1,23
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	606,12	0,75	791,00	0,00	791,00	0,97
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05	0,00			0,05	0,00
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	29,45	0,04	61,00		61,00	0,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,29	0,01	29,0	0,00	29,00	0,04
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.911,81	2,35	2.475,0	0,00	2.475,00	3,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,00	2,00		2,00	0,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,53	0,01			6,43	0,01
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,20	0,02			19,66	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,70	0,00	8,00	0,00	8,00	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	74,16	0,09	78,00	0,00	78,00	0,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.859,23	2,29			1.258,84	1,55
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	283,39	0,35			118,70	0,15
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,84	1,94			1.140,14	1,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05			57,48	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,13	0,45	40,0		40,00	0,05
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	366,13	0,45	40,0		40,00	0,05
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					81.349,32	100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định (ha)	Điều chỉnh quy hoạch 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	7)=(8)-(6)	(8)	(9)
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				0,00	72.947,00	89,67

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp đến năm 2030 là 72.947,0 ha, chiếm 89,67% diện tích đất tự nhiên; thấp hơn so với hiện trạng năm 2024 là 659,08 ha, bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2030 là 2.475,26 ha, chiếm 3,04% diện tích đất tự nhiên, giảm 55,29 ha so với năm 2024 để chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đến năm 2030 là 10.911,86 ha, chiếm 13,41% diện tích đất tự nhiên, giảm 3.759,20 ha so với năm 2024;

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến năm 2030 là 25.353,0 ha, chiếm 31,17% diện tích đất tự nhiên, giảm 10.765,53 ha so với năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích đến năm 2030 là 10.641,0 ha, chiếm 13,08% diện tích đất tự nhiên, tăng 184,81 ha so với năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đến năm 2030 là 6.393,0 ha, chiếm 7,86% diện tích đất tự nhiên, tăng 1.064,03 ha so với năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đến năm 2030 là 15.576,0 ha, chiếm 19,15% diện tích đất tự nhiên, tăng 11.646,22 ha so với năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2030 là 596,62 ha, chiếm 0,73% diện tích đất tự nhiên, tăng 146,21 ha so với năm 2024;

- Đất khu chăn nuôi tập trung: Diện tích đến năm 2030 là 744,89 ha, chiếm 0,55% diện tích đất tự nhiên, giảm 0,45 ha so với năm 2024;

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đến năm 2030 là 255,36 ha, chiếm 0,31% diện tích đất tự nhiên, tăng 134,68 ha so với năm 2024.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đạt 8.362,32 ha, chiếm 10,28% diện tích đất tự nhiên; tăng thêm 985,21 ha so với hiện trạng năm 2024; bằng chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, cụ thể như sau:

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đến năm 2030 là 100,0 ha, tăng 42,86 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đến năm 2030 là 641,0 ha, tăng 36,20 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2030 là 25,0 ha, tăng 10,33 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất quốc phòng: Diện tích đến năm 2030 là 1.247,0 ha, tăng 25,35 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất an ninh: Diện tích đến năm 2030 là 9,0 ha, tăng 2,37 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 25,0 ha, tăng 25,0 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đến năm 2030 là 136,0 ha, tăng 131,28 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 64,0 ha, tăng 49,64 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đến năm 2030 là 205,41 ha, tăng 164,78 ha so với hiện trạng năm 2024, cao hơn chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh là 136,41 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, trong đó:
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Diện tích đến năm 2030 là 6,0 ha, tăng 1,12 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
 - + Đất cơ sở y tế: Diện tích đến năm 2030 là 11,0 ha, tăng 3,27 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
 - + Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: Diện tích đến năm 2030 là 72,0 ha, tăng 6,05 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
 - + Đất cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích đến năm 2030 là 19,0 ha, tăng 9,92 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
- Đất có mục đích công cộng:
 - + Đất giao thông: Diện tích đến năm 2030 là 1.001,0 ha, tăng 244,62 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
 - + Đất thủy lợi: Diện tích đến năm 2030 là 791,0 ha, tăng 184,88 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;
 - + Đất công trình năng lượng: Diện tích đến năm 2030 là 2.475,0 ha, tăng 563,19 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích đến năm 2030 là 61,0 ha, tăng 31,55 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích đến năm 2030 là 29,0 ha, tăng 19,71 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

+ Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích đến năm 2030 là 8,0 ha, tăng 4,30 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Diện tích đến năm 2030 là 78,0 ha, tăng 3,84 ha so với hiện trạng năm 2024, bằng chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh;

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích còn lại 40,0 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, giảm 326,13 ha so với năm 2024, quỹ đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp như: đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng; đất mặt nước chuyên dùng.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 1.596,87 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 33,46 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 352,82 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1.206,19 ha;
- Đất rừng sản xuất: 3,80 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,60 ha;

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 13.192,24 ha. Trong đó:

- Chuyển đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác: 161,94 ha;
- Chuyển đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác: 61,20 ha;
- Chuyển đất nông nghiệp khác sang đất chăn nuôi tập trung: 89,09 ha.

c. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 655,80 ha.

d. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 2,31 ha.

3. Diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

Diện tích thu hồi đất nông nghiệp: 1.261,17 ha, trong đó: Đất trồng lúa 33,46 ha; đất trồng cây hàng năm khác 281,12 ha; đất trồng cây lâu năm 942,69 ha; đất rừng sản xuất: 3,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 0,60 ha;

Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp: 52,50 ha, trong đó: đất ở nông thôn 3,90 ha; đất ở đô thị 1,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,60 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,50 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế 0,50 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,0 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 1,40 ha; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ 0,90 ha; đất giao thông, thủy lợi 1,20 ha; Đất công trình năng lượng 38,0 ha.

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 326,13 ha, được chuyển sang mục đích đất nông nghiệp, trong đó:

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm: 242,13 ha;
- Chuyển sang đất rừng sản xuất: 84,0 ha.

5. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2021-2030

Danh mục công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô.

(Chi tiết tại phụ biểu 01, 02 kèm theo)